

IRREGULAR VEBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. hold			cầm, tổ chức
2. bend			bẻ cong, uốn cong
3. bleed			chảy máu
4. bring			mang đến
5. build			xây cất, xây dựng
6. burn			đốt cháy
7. buy			mua
8. catch			đón, bắt kịp, bắt
9. come			đến
10. dig			đào
11. dream			mơ, ngủ mơ
12. feed			cho ăn, nuôi
13. feel			cảm thấy
14. fight			đấu tranh, đánh
15. find			tìm ra, tìm kiếm
16. forget			quên
17. get			có, được
18. hang			treo, móc lên
19. hear			nghe
20. have			có

.....**HẾT**.....